

Hệ thống kinh tế hộ gia đình nông dân đồng bằng : hiện trạng và triển vọng

PHÍ VĂN BA*

Chế độ khoán hộ trong nông nghiệp cùng với việc đổi mới quản lý kinh tế đã đặt hộ gia đình nông dân vào vị trí mới: đơn vị sản xuất cơ bản ở nông thôn theo cơ chế thị trường. Tình hình đó đã buộc các hộ gia đình nông dân phải biến đổi về mọi mặt để thích ứng với những điều kiện mới. Nhưng nếu như về mặt pháp lý các hộ gia đình nông dân đã có sự chuyển đổi tức thời từ cương vị chủ thể sản xuất của gia đình xã viên sang cương vị chủ thể trực tiếp của đơn vị kinh tế độc lập thì những yếu tố chủ quan chi phối năng lực sản xuất của họ lại không thể chuyển đổi nhanh như vậy. Điều đó có ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực tồn tại và phát triển của hệ thống kinh tế hộ nông dân.

Dựa trên các kết quả của cuộc nghiên cứu xã hội học về gia đình và sinh đẻ (FFS) tiến hành năm 1990 ở 3 xã đồng bằng (xã Văn Nhân - Phú Xuyên, Hà Tây, xã Điện Hồng - Điện Bàn, Quảng Nam - Đà Nẵng và xã Thân Cự Nghĩa - Tiền Giang) chúng tôi bước đầu phân tích đánh giá hiện trạng và năng lực thích ứng, phát triển của hệ thống kinh tế hộ gia đình nông dân đồng bằng theo hướng sản xuất hàng hóa.

1. Cấu trúc hộ gia đình nông dân.

Các yếu tố cấu trúc hình thái của hộ gia đình nông dân có ảnh hưởng trực tiếp đến việc tổ chức, quản lý sản xuất, sử dụng và phân công lao động, nghĩa là đến năng lực sản xuất và hiệu quả lao động, đến sự thành - bại trong công việc làm ăn nói chung.

1.1- Về độ lớn của hộ gia đình nông dân đồng bằng có thể nhận thấy rằng, tính chung cho cả 3 xã được nghiên cứu, loại hộ gia đình gồm từ 4 đến 6 người chiếm đa số rõ rệt. Các loại hộ 1-3 người và trên 6 người chiếm tỷ lệ thấp và xấp xỉ như nhau (bảng 1).

Bảng 1: Độ lớn của hộ gia đình

Loại hộ (số người trong hộ)	Chung 3 xã (tổng số hộ 1195)	Điện Hồng (399)	Văn Nhân (396)	Thân Cự Nghĩa (400)
1-3 người	22,2	21,5	21,0	24,0
4-6 người	58,7	62,7	67,4	46,2
Trên 6 người	19,1	15,8	11,6	29,8

1.2- Phần lớn các hộ gia đình là loại gia đình 2 thế hệ (72,6%). Loại gia đình 1 thế hệ chiếm tỷ lệ không đáng kể (3,6%). Ở đây có thể nhận thấy dấu ấn của thời kỳ hợp tác xã, chính chế độ phân phối đất 5% và đất thổ cư đã thúc đẩy quá trình hạt nhân hóa gia đình. Ngoài ra điều này cũng còn là kết quả của tập quán địa phương. Chẳng hạn tất cả các hộ được hỏi ở Điện Hồng đều thích sống riêng sau khi đã dựng vợ gả chồng cho con cái.

1.3- Xét theo thành phần lao động trong tổng số 5968 người thuộc 1 195 hộ, thì số thành viên nam trong độ tuổi lao động (15-60 tuổi) chiếm 55,4% so với tổng số nam, và số thành viên nữ trong độ tuổi lao động (15-55) chiếm 55,0%. Như vậy, lực lượng lao động chính trong hệ thống hộ gia đình nông dân không phải là nhỏ. Nếu lưu ý đến giá trị đáng kể của lao động phụ (8,2% người qua tuổi lao động và 12% trẻ em 10-12 tuổi) trong điều kiện tiêu sản xuất ở nông thôn nước ta, thì có thể nhận xét rằng các hộ gia đình nông dân không gặp nhiều khó khăn xét về mặt lực lượng lao động.

Như vậy xét về tổng thể thì các hộ gia đình nông dân ở đồng bằng không gặp khó khăn vì thiếu lực lượng lao động. Ngược lại, điều nan giải ở một số địa phương hiện nay, nhất là ở đồng bằng Bắc Bộ, lại là tình trạng thừa lao động, thiếu đất đai và việc làm thích hợp.

* Các cán bộ nghiên cứu, Phòng Xã hội học Dân số và Gia đình, Văn Xã hội học.

2. Điều kiện sinh hoạt

Điều kiện sinh hoạt của các hộ nông dân đồng bằng nói chung chưa cao và có sự khác biệt rõ rệt giữa các địa phương do nhiều nguyên nhân khác nhau - trình độ phát triển kinh tế, truyền thống, tập quán, lối sống.

2.1- Về nhà ở, trong số 1195 hộ được điều tra có 511 hộ (42,8%) có nhà ở lâu bền, khang trang (nhà bê tông và nhà gạch mái ngói). Tuy nhiên giữa các địa phương có sự khác biệt lớn: tỷ lệ này ở Văn Nhân là 91,2%, còn ở Điện Hồng và Thân Cự Nghĩa tương ứng là 16,5% và 21,3%. Điều này có thể giải thích chẳng hạn bởi tâm lý "an cư lạc nghiệp" rất phổ biến trong những người nông dân đồng bằng Bắc Bộ. Mặt khác còn do yếu tố khách quan gây nên. Chẳng hạn, nếu như ở Văn Nhân và Thân Cự Nghĩa quá một nửa số nhà ở được làm trước năm 1975, thì ở Điện Hồng (vốn là vùng trắng trong chiến tranh chống Mỹ) 98,2% số nhà ở được làm sau khi giải phóng miền Nam.

2.2- Các điều kiện sinh hoạt khác như nguồn nước, công trình phụ, đồ dùng sinh hoạt cũng còn nhiều thiếu thốn. Tính chung 62,4% hộ gia đình có bể nước ăn, tỷ lệ ở Văn Nhân và Điện Hồng tương ứng là 77,3% và 75,4%, còn ở Thân Cự Nghĩa chỉ có 34,8%; 39,2% hộ có giếng nước; 35,7% hộ có nhà tắm riêng (trong đó Điện Hồng chỉ có 3,3%) và 65,9% hộ có nhà vệ sinh (ở Thân Cự Nghĩa là 21,5%).

Các số liệu điều tra cho thấy hầu hết các hộ gia đình đều có đồ dùng sinh hoạt đơn giản, trong khi đó các phương tiện sinh hoạt văn hóa và đồ dùng đắt tiền lại quá ít - chỉ có 6,1% hộ gia đình có máy thu hình, 5,6% hộ có xe máy. Do điều kiện sinh hoạt của các hộ nông dân đồng bằng còn ở mức thấp như vậy nên mức tăng đầu tư cho sản xuất của họ bị nhiều hạn chế.

3. Tư liệu sản xuất.

3.1- Đất đai có vai trò đặc biệt trong số những yếu tố tư liệu sản xuất đối với các hộ nông dân trong điều kiện khoán ruộng, nhất là khi tình trạng thiếu đất, thừa lao động thiếu việc làm đang là vấn đề nan giải ở nông thôn.

Tính chung cho cả 3 xã được nghiên cứu, phổ biến nhất là những hộ có diện tích đất ruộng từ 1000m² trở lên, đất vườn - dưới 500m² và đất thổ cư - dưới 1000m². Nếu tính theo tổng số đất sử dụng thì phổ biến nhất cũng là các hộ có từ 1000m² trở lên. Nói chung diện tích đất canh tác ở các xã được điều tra tập trung chủ yếu vào đất ruộng, ở đó sản xuất lúa là chủ yếu. Ngoài ra nếu như ở Văn Nhân và Điện Hồng mức diện tích đất ruộng của hộ nông dân phổ biến là 1000-3000m², thì ở Thân Cự Nghĩa là trên 3000m², thể hiện ưu thế rõ rệt của đất lúa. Về diện tích đất vườn thì nông dân ở Điện Hồng có ưu thế hơn cả: mức diện tích 500-2000m²/hộ chiếm 36,1%, trong khi đó ở Văn Nhân và Thân Cự Nghĩa chỉ tương ứng là 3,1% và 14,1%, mức đất vườn dưới 500m²/hộ chiếm tuyệt đại đa số trong các gia đình ở Văn Nhân (97,0%) và ở Thân Cự Nghĩa (83,5%). Về đất thổ cư thì các gia đình ở Thân Cự Nghĩa và Điện Hồng có nhiều diện tích hơn so với Văn Nhân. Những khác biệt giữa 3 xã về mức diện tích sử dụng các loại đất của mỗi hộ gia đình là cơ sở để lý giải về sự khác nhau trong tổ chức sản xuất, cơ cấu sản xuất và nghề nghiệp, khả năng và hướng phát triển sản xuất hàng hóa của hệ thống kinh tế hộ ở các địa phương.

3.2- Trong thời kỳ hợp tác xã, công cụ sản xuất là tài sản tập thể, được sử dụng tập trung theo tổ, đội sản xuất. Khi thực hiện khoán hộ, lực lượng công cụ sản xuất của hợp tác xã bị tiêu tán phần lớn. Công cụ cơ giới lớn và vừa đã được thanh lý, công cụ nhỏ và thô sơ thì chia cho các nhóm hộ gia đình. Trước đây, các gia đình xã viên hầu như không có công cụ riêng, cho nên khi chuyển sang khoán hộ họ gần như không có công cụ sản xuất. Số liệu điều tra cho thấy (bảng 2), ngay cả cày bừa tay cũng chỉ có ở 8,1% số hộ, nghĩa là khoảng 10-12 hộ chung nhau một bộ cày bừa. Chỉ có 5 hộ có máy cày, máy xới. Sức kéo chủ yếu hiện nay là trâu, bò thì cũng chỉ có ở 15,5% số hộ, tức là khoảng 6-7 hộ chung nhau một con trâu (bò) cày.

Bảng 2: Tịch trạng công cụ sản xuất của các hộ (tính trên tổng số 1195 hộ).

Loại công cụ sản xuất	Số hộ có
Máy cày, máy xới	0,4
Máy tuốt lúa	14,9
Máy bơm nước	9,0
Máy đuôi tằm	0,5
Cày hừa tay	8,1
Trâu hò cày kéo	15,5
Xe hò, xe ngựa	14,4
Ghe, xuồng	4,8

Tình trạng trên cho thấy chắc chắn là trong một thời gian dài nữa (nếu lưu ý đến khả năng đầu tư rất hạn chế hiện nay của các hộ nông dân) các đơn vị sản xuất cơ bản ở nông thôn vẫn phải dựa vào lao động thủ công là chủ yếu, theo kiểu tiểu nông, do đó không thể hy vọng nhiều vào nhịp độ tăng nhanh của sản xuất hàng hóa trong hệ thống kinh tế hộ gia đình nông dân hiện nay.

4. Khả năng đầu tư.

Mức độ và khả năng đầu tư là chỉ báo quan trọng cho phép nhận định không chỉ về hiện trạng, mà cả về phương hướng và khả năng phát triển của hệ thống sản xuất.

Các kết quả điều tra cho thấy chỉ một số không lớn các gia đình có đầu tư cho việc mua sắm công cụ sản xuất nông nghiệp. Trong số 1195 hộ chỉ có 107 hộ (9,0%) có đầu tư mua sắm công cụ sản xuất nông nghiệp.

Số hộ nông dân có đầu tư mua sắm công cụ cho hoạt động thủ công nghiệp còn ở mức thấp hơn: 4,9%. Thực trạng này rất đáng được quan tâm nếu lưu ý đến vai trò của các nghề tiểu - thủ công nghiệp như là một trong những hướng có ý nghĩa lớn đối với việc giải quyết vấn đề lao động, việc làm và đa dạng hóa hoạt động sản xuất của hộ gia đình ở nông thôn. Số hộ có đầu tư cho chăn nuôi và buôn bán cũng rất thấp tương ứng là 10,4% và 4,3%.

Mức đầu tư cho phân bón có cao hơn, nhưng cũng chỉ có khoảng hơn một nửa số hộ có đầu tư, với sự chênh lệch khá rõ giữa 3 xã: ở Văn Nhân là 49%, ở Điện Hồng là 86,5% còn ở Thân Cự Nghĩa chỉ có 25,3%.

Mức độ và khả năng đầu tư thấp của các hộ nông dân ở 3 xã nói trên cũng phù hợp với những số liệu thu được trong nhiều cuộc điều tra xã hội học ở đồng bằng Bắc Bộ mấy năm gần đây: mức đầu tư phổ biến là 5-10% đối với các hộ thuần nông, và 15-20% đối với các hộ có thu nhập phi nông nghiệp¹

5. Cơ cấu sản xuất.

Những yếu tố và điều kiện nói trên tất yếu được thể hiện trong hệ thống cơ cấu sản xuất và sử dụng lao động gia đình. Dưới đây là các kết quả nghiên cứu bước đầu về một số vấn đề cơ bản trong hệ thống luân canh trồng trọt, năng lực sản xuất VAC và khả năng phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở cả 3 xã nói trên.

5.1- Trong hệ thống thâm canh cây trồng có thể nhận thấy tốc độ quay vòng đất rất cao.

Điều này là dễ hiểu, nếu lưu ý đến tình trạng "đất chặt người đông", đặc biệt là ở đồng bằng Bắc Bộ, và những hạn chế khách quan đối với việc mở mang các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp ở nông thôn hiện nay.

Thâm canh trồng lúa là truyền thống của khu vực đồng bằng và đã đạt tới trình độ cao trong thời kỳ hợp tác xã. Hệ thống hộ gia đình hiện nay đang tiếp tục phát triển xu hướng này. Tuy nhiên do những yếu tố tự nhiên và xã hội khác nhau, mức quay vòng sử dụng đất trong thâm canh lúa có khác nhau giữa 3 xã được nghiên cứu. Chẳng hạn, nếu các hộ nông dân làm 2 vụ lúa chiếm tỷ lệ cao nhất ở Văn Nhân, thì tỷ lệ các hộ làm 3 vụ lúa ở Điện Hồng lại cao nhất (94,5%), còn ở Thân Cự Nghĩa thì tỷ lệ các hộ cấp 1, 2 và 3 vụ lúa không chênh lệch lớn như vậy.

Các chỉ báo về trồng màu - rau và cây công nghiệp (bảng 3) cho thấy ở Văn Nhân mức độ thâm canh quay vòng, trồng xen cao hơn so với Điện Hồng và Thân Cự Nghĩa.

Bảng 3; Tỷ lệ các hộ có trồng rau - màu và cây công nghiệp

Loại cây trồng (396 hộ)	Văn Nhân (399 hộ)	Điện Hồng (400 hộ)	Thân Cự Nghĩa (1195 hộ)	Chung
Rau - màu	91,9	33,3	41,5	55,5
Cây công nghiệp	87,4	19,0	0,5	35,5

5.2- Phong trào làm kinh tế vườn - ao - chăn nuôi (VAC) đã được phát động từ lâu nay, nhưng các kết quả của nó chưa thể hiện năng lực phát triển hệ thống kinh tế của các hộ gia đình nông dân đồng bằng. Chỉ có 10,1% hộ nông dân có kinh tế vườn. Khả năng phát triển nuôi cá và khai thác đánh bắt tôm cá còn thấp hơn: chỉ có

¹. Tư liệu nghiên cứu về nông thôn đồng bằng Bắc Bộ của Viện Xã hội học 1983-1990.

3,4% số hộ có nuôi cá ao, 1,2% số hộ có đánh bắt tôm cá.

Hoạt động chăn nuôi được các gia đình chú ý hơn: Tỷ lệ các hộ có chăn nuôi lợn và gia cầm tương ứng là 72,4% và 67%. Con số này trội hơn hẳn ở Văn Nhân (tương ứng là 88,4% và 75,0%) và Điện Hồng (93,5% và 84,7%) còn ở Thân Cự Nghĩa thì chỉ có 35,5% và 41,5%. Chăn nuôi trâu bò chỉ có ở 4,4% số hộ với mục đích làm sức kéo là chính.

Có thể nói, hệ thống kinh tế VAC không phát triển đầy đủ, chủ yếu vẫn chỉ là chăn nuôi lợn và gia cầm - vốn là truyền thống trong chăn nuôi gia đình của nông dân đồng bằng. Hơn nữa các cuộc phỏng vấn sâu ở đây cho thấy, mục tiêu chủ yếu của chăn nuôi là để lấy phân bón và sử dụng trong gia đình, không mang tính chất sản xuất hàng hóa lớn.

5.3- Tình trạng dư thừa lao động, thiếu đất đai và việc làm ở nông thôn đồng bằng đang được các hộ gia đình nông dân giải quyết tùy thuộc khả năng của họ và những điều kiện khách quan ở địa phương. Hiện tại có hai hướng giải quyết cơ bản: một là đầu tư lao động cho thâm canh phát triển sản xuất lúa, màu và kinh tế VAC. Do nhiều nguyên nhân hướng giải quyết này hiện không có nhiều khả năng và kém hiệu quả. Hướng cơ bản thứ hai là phát triển các nghề tiểu - thủ công và các hoạt động lao động sản xuất phi nông nghiệp khác. Đây là hướng có triển vọng hơn, nhưng lại lệ thuộc nhiều vào năng lực của bản thân hộ gia đình nông dân cũng như các điều kiện khách quan ở địa phương, trước hết là điều kiện mở rộng thị trường, mà hiện còn đang có nhiều bế tắc. Vì vậy, quá trình giải quyết mâu thuẫn "lao động - đất đai - việc làm" của các hộ nông dân vẫn mang tính tự phát, cục bộ. Tuy nhiên, các chỉ báo về mức độ đa dạng hóa nghề nghiệp của hệ gia đình nông dân cũng ít nhiều cho phép đánh giá năng lực tồn tại và phát triển của họ như là các đơn vị kinh tế cơ bản ở nông thôn.

Kết quả điều tra cho thấy, ở những nơi có các nghề truyền thống và có thị trường tiêu thụ thì tỷ lệ các hộ có làm nghề thủ công khá cao. Chẳng hạn, tính chung cho 1195 hộ thì tỷ lệ này là 32,7%, song ở Văn Nhân là 50,5%, ở Thân Cự Nghĩa là 44,0%, còn ở Điện Hồng chỉ có 3,8%. Việc nghiên cứu bổ xung ở xã Điện Quang (nằm cách Điện Hồng một con sông - sông Thu Bồn), nơi có nghề dâu tằm truyền thống, cho thấy đa số hộ nông dân ở đây tham gia hoạt động này sau khi thị trường xuất khẩu tơ tằm đã được mở ra cho địa phương. Ngược lại hầu hết (94,5%) các hộ ở Điện Hồng tập trung lao động cho thâm canh 3 vụ lúa.

Buôn bán là một trong những "nghề phụ" của nông dân trong hệ thống tiểu nông truyền thống. Trong điều kiện kinh tế mới hôm nay, khả năng buôn bán trên thị trường lớn hơn đã mở ra cho nông dân một số vùng đồng bằng. Tuy nhiên, đối với đa số hộ nông dân thì khả năng này vẫn chỉ hạn chế trong khuôn khổ hoạt động tiểu thương trên thị trường địa phương chật hẹp. Hơn nữa, việc mở rộng buôn bán còn lệ thuộc vào nhiều yếu tố cả yếu tố thị trường cũng như yếu tố truyền thống. Vì vậy, tính chung số hộ nông dân làm thêm nghề buôn bán chỉ chiếm tỷ lệ 12,4% Riêng ở Văn Nhân do có truyền thống từ xưa, nên tỷ lệ này đạt tới 17,2%.

Lao động dư thừa trong hệ thống kinh tế hộ còn được chuyển sang các hoạt động làm thuê, một hình thức đã xuất hiện từ cách đây khá lâu trong xã hội nông thôn đồng bằng ở nước ta. Tuy nhiên, do tình trạng mất cân đối ngày càng tăng giữa lao động, đất đai và việc làm, hoạt động làm thuê cũng ngày càng phát triển, cho dù thị trường lao động vẫn mang tính tự phát và cục bộ địa phương như xưa. Tính chung trong 1195 hộ được điều tra, có 360 hộ (30,1%) có hoạt động làm thuê. Riêng ở Điện Hồng tỷ lệ này rất thấp (2,0%) có thể là do tình trạng tập trung lao động nông nghiệp ở đây quay vòng 3 vụ lúa (94,5% số hộ), sản xuất rau - màu (33,3%) cây công nghiệp (19,0%), chăn nuôi lợn (93,5%) và gia cầm (84,7%).

Như vậy xét một cách tổng thể, sản xuất nông nghiệp vẫn là chủ yếu trong hoạt động của hệ thống kinh tế hộ gia đình nông dân đồng bằng ở 3 xã được nghiên cứu. Việc giải quyết lao động dư thừa bằng cách chuyển sang các hoạt động lao động sản xuất phi nông nghiệp thể hiện ở những mức độ khác nhau, nhưng nói chung vẫn chỉ là quá trình đối phó tự phát. Hệ thống này nói chung vẫn chỉ tồn tại như là các cơ sở sản xuất tiểu nông với nghề trồng lúa nước là chủ yếu.

6. Khả năng thu nhập và trao đổi.

6.1- Trong hệ thống kinh tế tiểu nông truyền thống, các nguồn thu nhập của nông dân được đặc trưng bởi tính tự cung tự cấp của đời sống nông thôn khép kín. Điều này thể hiện rõ nét hơn cả ở đồng bằng Bắc Bộ. Thời kỳ hợp tác xã các nguồn thu nhập này được tạo ra từ hai khu vực chủ yếu: từ sự phân phối của hợp tác xã dưới hình thức hiện vật và từ kinh tế phụ gia đình trên đất 5% cùng với chăn nuôi nhỏ tự cung tự cấp. Tính hiện vật và sự đa dạng của các nguồn thu nhập nhỏ vẫn là đặc trưng cơ bản trong đời sống kinh tế nông thôn.

Sau khi thực hiện khoán hộ, các nguồn thu nhập của nông dân trở nên đa dạng hơn và ít nhiều đã có gắn với thị trường, trước hết là thị trường địa phương. Bên cạnh các nguồn thu nhập chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp đã xuất hiện nhiều hộ gia đình có thu nhập từ các nguồn khác mà trước đây vốn không đáng kể, thí dụ như làm thuê. Hơn nữa, số hộ gia đình có thu nhập phi nông nghiệp đã chiếm tỷ lệ khá cao trong nông dân: tính chung ở cả 3 xã chúng tôi thấy 32,1% số hộ có thu nhập từ ngành nghề thủ công, 30,5% có thu nhập từ làm thuê, 30,5% có các nguồn thu nhập khác (bảng 4).

Mức độ trao đổi cũng đã đạt tới những tỷ lệ đáng kể (xem bảng 4). Điều này cho phép nhận xét rằng hệ thống kinh tế hộ gia đình đã bắt đầu có những quan hệ thị trường mở, thể hiện ở mức độ nào đó "tính hàng hóa" của sản xuất nông nghiệp trong hệ thống này. Chẳng hạn, tính chung trong số 1195 hộ có 1012 hộ có thu nhập lúa gạo (chiếm 85,3%) với 331 hộ có bán ra (27,7%). Nếu như trong hệ thống tiểu nông truyền thống các sản phẩm như rau - đậu và gia cầm chủ yếu là để tiêu dùng trong các gia đình, thì ở đây khoảng một phần tư số hộ có bán các sản phẩm này.

Bảng 4: Tình hình thu nhập và trao đổi (1195 hộ được điều tra)

Nguồn thu nhập	Số hộ có thu nhập	Số hộ có bán ra
Lúa gạo	85,3	27,7
Hoa màu	27,7	13,8
Rau đậu	58,1	25,9
Trái cây	16,7	10,2
Lợn	60,4	63,3
Gia cầm	50,8	23,2
Tôm cá	7,8	1,6
Trâu bò	11,3	5,0
Thủ công nghiệp	32,1	
Buôn bán	12,6	
Làm thuê	30,5	
Lương nhà nước	13,0	
Nguồn khác	30,5	

Khi so sánh mức độ và loại sản phẩm trao đổi ở Văn Nhân, Điện Hồng và Thân Cự Nghĩa (bảng 5) có thể nhận thấy những điều khá lý thú. Các hộ nông dân ở Điện Hồng bán ra thị trường các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu từ hệ thống canh tác tập trung ở đây: lúa gạo, rau - màu, thịt lợn và gia cầm. Trong khi đó ở Văn Nhân số hộ nông dân có bán sản phẩm từ chăn nuôi lợn, tiểu thủ công chiếm tỷ lệ cao; mức trao đổi lúa gạo không đáng kể (40%). Hoạt động tiểu - thủ công ở Thân Cự Nghĩa chiếm tỷ lệ cao, trong khi đó với tư cách là vùng sản xuất lúa gạo lớn thì mức trao đổi sản phẩm này ở đây là thấp 22,3%.

Bảng 5: Tỷ lệ các hộ gia đình nông dân tham gia trao đổi bán ra các sản phẩm

Loại sản phẩm	Văn nhân	Điện hồng	Thân Cự Nghĩa	Chung
Lúa gạo	4,0	56,6	23,3	27,7
Hoa màu	16,4	15,0	10,0	13,8
Rau đậu	21,0	19,0	37,8	25,9
Trái cây	17,4	11,3	2,0	10,2
Lợn	78,8	89,0	22,3	63,3
Gia- cầm	15,9	43,4	10,3	23,2
Sản phẩm thủ công nghiệp	47,7	4,3	44,5	32,1

Nếu so sánh ta thấy Điện Hồng có xu hướng tập trung sản xuất sản phẩm nông nghiệp chủ yếu từ đó tạo ra nguồn thu nhập chính thông qua trao đổi chúng như là hàng hóa. Ở Văn Nhân và Thân Cự Nghĩa, ngoài hoạt động sản xuất nông nghiệp ra, những hộ có thu nhập từ thủ công nghiệp và làm thuê đều chiếm tỷ lệ cao. Để giải thích chính xác hiện tượng này còn cần những số liệu nghiên cứu bổ sung về nhiều yếu tố kinh tế xã hội - và tự nhiên khác nhau. Bước đầu có thể lý giải những nét khác biệt ở Điện Hồng là do có những ưu thế về đất

đại (không hạn hẹp như ở đồng bằng Bắc Bộ) và điều kiện khí hậu cho phép quay vòng 3 vụ lúa trên hầu hết diện tích đất ruộng, cũng như khả năng giao thông thuận lợi với thị trường thành phố Đà Nẵng. 6.2- Mức độ và loại sản phẩm mua sắm cho tiêu dùng gia đình cho phép thấy được phần nào tình trạng lưu thông trao đổi và tính "mở" của hệ thống kinh tế hộ, cũng như mức sống ở địa phương. Về Lương thực, tính chung có 43,3% số hộ có mua gạo, riêng ở Điện Hồng tỷ lệ này chỉ là 15,3%, trong khi đó 56,6% số hộ có gạo bán ra. Điều này cũng phù hợp với nhận xét ở trên: ở đây lúa gạo được đầu tư sản xuất như là hàng hóa, tạo ra nguồn thu nhập cơ bản thông qua tiêu thụ ở thị trường bên ngoài (xin lưu ý tỷ lệ 15,3% hộ có mua gạo ở đây, nghĩa là phần lớn lúa gạo được bán ra thị trường ngoài xã hội).

Mức tiêu dùng thực phẩm Protein (thịt, tôm, cá...) cũng khá cao (bảng 6).

Bảng 6: Các khoản chi tiêu của các hộ gia đình phục vụ sinh hoạt gia đình

Các khoản chi tiêu	Văn Nhân	Điện Hồng	Thân Cự Nghĩa	Chung
Mua thịt	91,2	93,7	80,0	88,3
Mua tôm cá	79,8	94,2	82,0	85,4
Mua trứng	46,5	34,1	72,5	51,0
Mua rau-đậu	47,5	78,7	72,3	66,2
Mua đường	36,9	54,4	87,3	59,6
Mua sữa	36,9	9,8	45,5	39,7
Mua mắm muối	98,2	99,2	99,8	99,1
May mặc				
1 lần/năm	39,7	69,8	49,5	53,0
Dưới 1 lần/năm	5,9	13,9	25,0	15,0
Trên 1 lần/năm	54,5	16,4	25,5	32,0

Các hộ nông dân có may sắm quần áo hàng năm từ 1 lần trở lên chiếm 85% Số hộ may sắm dưới 1 lần/năm chỉ chiếm 15%. Tỷ lệ này là khá cao, nếu lưu ý đến nhu cầu về may mặc thường là không cao của cư dân nông thôn truyền thống. Điều này cũng có nghĩa là sự giao lưu xã hội đã tạo ra những nét mới trong nhu cầu sinh hoạt ở khu vực này.

Tất cả những yếu tố đã được phân tích trên ít nhiều đều phản ánh trong đánh giá về mức sống của các hộ gia đình nông dân (bảng 7). Nếu lấy mức đủ ăn làm tiêu chuẩn trung bình thì tỷ lệ các hộ này chiếm 82,5%. Các hộ thiếu và rất thiếu ăn còn chiếm 17,5%. Quá nửa số hộ có mức sống đủ ăn đủ mặc. Sự phân hóa về mức sống ở Văn Nhân và Thân Cự Nghĩa là rõ rệt hơn so với ở Điện Hồng.

Bảng 7: Tự đánh giá mức sống của các hộ gia đình

Mức sống	Văn Nhân	Điện Hồng	Thân Cự Nghĩa	Chung
Đủ ăn, đủ mặc	57,2	37,3	58,5	51,0
Đủ ăn, thiếu mặc	26,1	49,1	19,3	31,5
Thiếu thốn	14,2	13,1	14,0	13,8
Rất thiếu thốn	2,5	0,5	8,3	3,8

KẾT LUẬN

Khoán lữ và các chính sách đổi mới kinh tế mấy năm qua đã tác động tích cực đến sản xuất nông nghiệp và đời sống nông thôn. Hệ thống hộ gia đình như là đơn vị kinh tế cơ bản đã hình thành và ngày càng ổn định. Tính năng động và tinh thần nỗ lực của nông dân được nâng lên. Nhưng, mặt khác, hệ thống kinh tế hộ gia đình nông dân đang phải đối mặt trực tiếp với những vấn đề nan giải: công cụ sản xuất thiếu và thô sơ, vốn đầu tư không đáng kể, thị trường không phát triển. Thêm vào đó, họ lại phải thường xuyên đối phó với tình trạng thừa lao động thiếu việc làm và những biến động bấp bênh của một nền kinh tế chung còn chưa ổn định. Trong điều kiện như vậy, trên thực tế hệ thống kinh tế hộ gia đình nông dân mới chỉ dừng lại như là các đơn vị kinh tế tiểu nông, mặc dù những nỗ lực chủ quan và tiềm năng của họ không phải là nhỏ. Nói cách khác, những gì mà hệ thống kinh tế hộ đã đạt được là chưa tương xứng với cái có thể đạt được.

Và những lẽ trên, để có thể phát triển thành hệ thống kinh tế nông nghiệp hàng hóa các hộ gia đình nông dân cần được sự hỗ trợ cấp thiết của các cấp quản lý vĩ mô trong việc giải quyết các vấn đề vốn đầu tư, công cụ sản xuất và tổ chức thị trường.